



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG/2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

(diện tích gieo trồng tính đến ngày 20/6/2026)

LÚA

85,7 nghìn ha

▼ 0,63%



NGÔ

37,9 nghìn ha

▼ 3,17%



CHĂN NUÔI

(số lượng đàn gia súc, gia cầm so với tháng 6 năm trước)

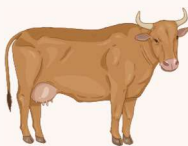
TRÂU



▼ 7,88%

so với cùng kỳ

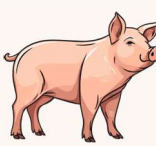
BÒ



▼ 6,27%

so với cùng kỳ

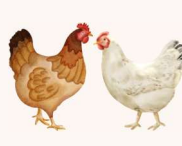
LỢN



▲ 3,81%

so với cùng kỳ

GIA CẦM



▲ 2,15%

so với cùng kỳ

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

(6 tháng năm 2026)

▲ 4,4%

40.935 tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ

(6 tháng năm 2026)

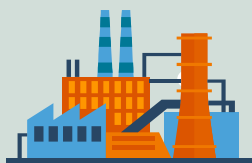
▲ 6,1%

798,8 nghìn m³



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP
toàn ngành công nghiệp

▲ 25,14%



Khai khoáng

▼ 8,02%



Chế biến,
chế tạo

▲ 25,79%



Điện, khí đốt,
nước nóng

▲ 18,32%



Cung cấp nước,
xử lý rác thải

▲ 13,27%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU 6 THÁNG NĂM 2026



Bia hơi, bia đóng lon
38.120 1000 lít

▲ 17,3%



Ô tô
19.225 chiếc

▼ 3,0%



Quần áo các loại
90.250 1000 cái

▼ 4,4%



Xe máy
905.061 chiếc

▲ 9,9%



Phân Supe Photphat
185.204 tấn

▼ 23,9%



Giấy
155.153 tấn

▲ 1,7%



Máy tính xách tay
18.910 1000 sp

▲ 43,9%



Điện sản xuất
4.719 triệu KWh

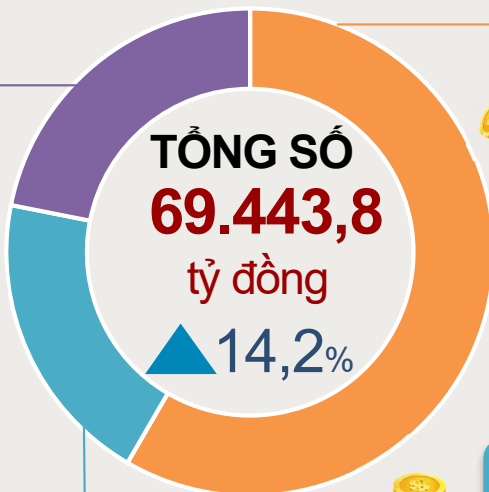
▲ 19,2%

VỐN ĐẦU TƯ phát triển toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2026

▲ 8,1%

15.660,1
tỷ đồng

NHÀ NƯỚC



▲ 14,2%



▲ 16%

37.309,6 tỷ đồng

NGOÀI NHÀ
NƯỚC

▲ 16,1%

16.774,2 tỷ đồng

FDI



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (6 tháng năm 2026)

TỔNG SỐ

77.174,1
tỷ đồng

▲ 14,2%

Bán lẻ hàng hóa

56.618,9
tỷ đồng

▲ 15,6%

Lưu trú, ăn uống

9.224,4
tỷ đồng

▲ 10,5%

Dịch vụ lữ hành

479,2
tỷ đồng

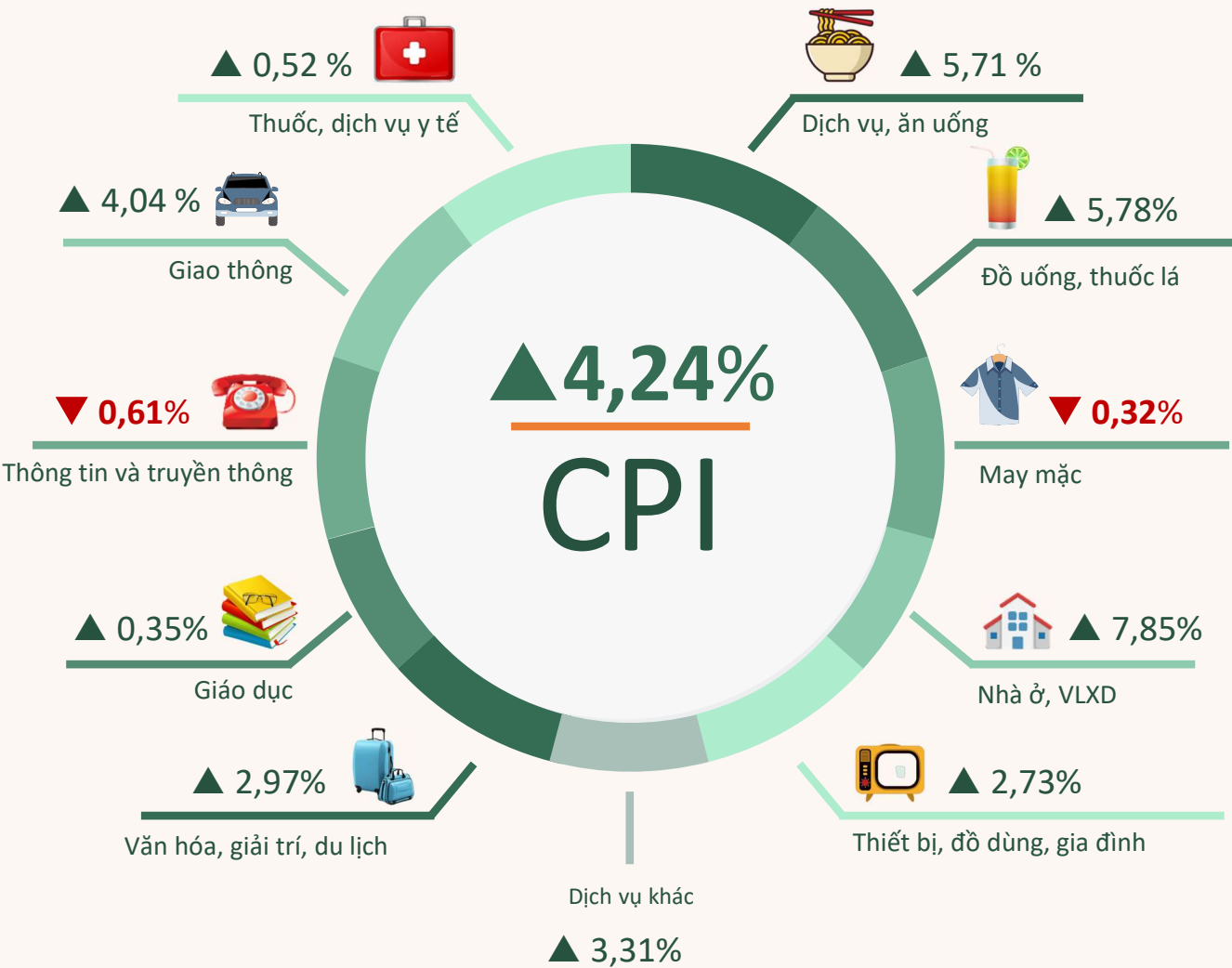
▲ 10,5%

Dịch vụ khác

10.851,7
tỷ đồng

▲ 10%

CHỈ SỐ GIÁ 6 THÁNG 2026



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(6 tháng năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Luân chuyển
2.300,8

triệu lượt khách.km

Vận chuyển
39,6 triệu
lượt khách

▲ 7,2%

▲ 7,2%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



Vận chuyển
67,8

triệu tấn

Luân chuyển
6.792,4

triệu tấn.km

▲ 17,1%

▲ 16%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(Tính hết 5 tháng năm 2026)



133

trường hợp

sốt phát ban nghi sởi



16

trường hợp

mắc sốt xuất huyết

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

(từ 15/12/2025 - 14/6/2026)



348

▼ 22 Vụ



220

▲ 04 người



197

▼ 68 người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026 cả nước nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều biến động phức tạp, căng thẳng địa chính trị gia tăng tại nhiều khu vực, đặc biệt là xung đột giữa Mỹ, Israel và Iran tại Trung Đông làm gián đoạn chuỗi cung ứng năng lượng toàn cầu. Trong nước, giá một số nguyên vật liệu đầu vào còn ở mức cao; sức mua và khả năng hấp thụ của thị trường phục hồi chậm. Tuy nhiên, nhờ chủ động bám sát, thực hiện hiệu quả các giải pháp của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, cùng với sự vào cuộc đồng bộ của các cấp, các ngành, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ duy trì ổn định, nhiều lĩnh vực đạt kết quả tích cực. Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; công nghiệp tăng trưởng khá, duy trì vai trò trụ đỡ trong phát triển kinh tế; chỉ số giá được kiểm soát, các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải ổn định đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Kết quả cụ thể như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 (theo giá so sánh năm 2020) ước tăng 10,18% so với cùng kỳ năm 2025, đứng thứ 01/09 tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và đứng thứ 07/34 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,89%, đóng góp 7,09 điểm phần trăm, tiếp tục khẳng định vai trò động lực chủ yếu trong phát triển kinh tế của tỉnh.

Quy mô GRDP tỉnh Phú Thọ 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt 215,3 nghìn tỷ đồng, tăng 24,7 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Cơ cấu các khu vực kinh tế trong GRDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 49,47% GRDP toàn tỉnh (riêng công nghiệp chiếm 43,87%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2026 nhìn chung ổn định và ghi nhận mức tăng trưởng khá. Thời tiết trong những tháng đầu năm có lúc diễn biến bất thường nhưng không ảnh hưởng lớn đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi. Hoạt động trồng rừng được đẩy mạnh, sản lượng gỗ khai thác tăng. Sản xuất thủy sản duy trì đà phát triển trong điều kiện giá bán các sản phẩm thủy sản đạt mức cao.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Sản xuất vụ đông xuân năm 2026 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, hai tháng đầu năm chịu tác động của không khí lạnh tăng cường; đến tháng 5/2026, mưa lớn kèm gió lốc, mưa đá xuất hiện rải rác làm thiệt hại một số diện tích lúa và hòa màu.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt 169,2 nghìn ha, giảm 0,8% (-1,4 nghìn ha) so với cùng vụ năm trước. Trong đó: Giảm chính ở nhóm cây lương thực có hạt với diện tích giảm 1,2 nghìn ha (lúa giảm 340,2 ha; ngô giảm 865,1 ha); diện tích nhóm cây có hạt chứa dầu giảm 196,6 ha, nhóm cây lấy sợi giảm 76,9 ha,... Các loại cây hàng năm còn lại: Diện tích gieo trồng cây khoai lang đạt 4,3 nghìn ha, giảm 1,2% (-53,2 ha) so với cùng vụ năm 2025; diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại đạt 28 nghìn ha, tăng 0,9% (+242,0 ha); diện tích gieo trồng cây lạc đạt 5,6 nghìn ha, giảm 5,2% (-299,2 ha); diện tích gieo trồng cây đậu tương đạt 729 ha tăng 13,8% (+88,3 ha);...

Diện tích các loại cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 52,1 nghìn ha, giảm 0,7% (-342 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích xoài ước đạt 1,3 nghìn ha, giảm 40,6 ha; diện tích cây chuối ước đạt 6,7 nghìn ha, giảm 43,5 ha; diện tích cam ước đạt 3,7 nghìn ha, giảm 21,8 ha; diện tích bưởi ước đạt 11,7 nghìn ha, giảm 100,0 ha; diện tích vải ước đạt 2,4 nghìn ha, giảm 51,5 ha diện tích cây chè ước đạt 14,6 nghìn ha, giảm nhẹ do một phần diện tích được thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội.

Năng suất các loại cây vụ đông xuân năm 2026 nhìn chung đạt khá và tăng so với cùng kỳ. Năng suất lúa vụ chiêm xuân ước đạt 62,92 tạ/ha, tăng 1,4% (+0,84 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; năng suất ngô ước đạt 50,51 tạ/ha, tăng 1,9% (+0,94 tạ/ha); năng suất rau xanh các loại ước đạt 185,83 tạ/ha, tăng 1,8% (+3,2 tạ/ha); năng suất khoai lang ước đạt 85,62 tạ/ha, tăng 1,4% (+1,18 tạ/ha)...

Sản lượng hạt lương thực có hạt vụ đông xuân ước đạt 692 nghìn tấn, tăng 0,6% (+3,8 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2025; trong đó sản lượng lúa ước đạt 503,6 nghìn tấn, tăng 0,9% (+4,6 nghìn tấn); sản lượng ngô ước đạt 188,5 nghìn tấn, giảm 0,4% (-795,7 tấn). Sản lượng một số cây trồng khác: Rau xanh ước đạt 520,7 nghìn tấn, tăng 2,6% (+13,4 nghìn tấn); sản lượng khoai lang ước đạt 36,9 nghìn tấn, tăng 0,2% (+57,6 tấn); sản lượng đỗ tương ước đạt 1,5 nghìn tấn, tăng 15,6% (+207 tấn), sản lượng lạc ước đạt 13 nghìn tấn, giảm 3,4% (-452,4 tấn);...

Sản lượng cây chè ước đạt 90,7 nghìn tấn, tăng 5,4% (+4,6 nghìn tấn) so với cùng kỳ; xoài ước đạt 10,5 nghìn tấn, tăng 6,4% (+637,7 tấn); chuối đạt 105,3 nghìn tấn, tăng 4,2% (+4,3 nghìn tấn); cam đạt 23,3 nghìn tấn, tăng 5,3% (+1,2 nghìn tấn); bưởi đạt 22,2 nghìn tấn, tăng 6,5% (+1,3 nghìn tấn);...

b) Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm cơ bản thuận lợi; chăn nuôi lợn và gia cầm tăng trưởng khá nhờ dịch bệnh được kiểm soát và giá bán một số sản phẩm chăn nuôi ở mức cao; các doanh nghiệp và trang trại quy mô lớn duy trì sản xuất hiệu quả, một số trang trại tiếp tục mở rộng quy mô đàn vật nuôi.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính đạt 144,8 nghìn con, giảm 7,9% (-12,4 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 225,5 nghìn con, giảm 6,3% (-15,1 nghìn con); tổng đàn lợn ước tính 1.573,7 nghìn con, tăng 3,8% (+57,7 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước tính đạt trên 37,6 triệu con, tăng 2,15% (+791 nghìn con);...

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 254,9 nghìn tấn, tăng 2,78% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 5,6 nghìn tấn, giảm 2,6% (-149,9 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 8,6 nghìn tấn, giảm 2,2% (-195,8 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 169,2 nghìn tấn, tăng 2,6% (+4,4 nghìn tấn); sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 69,3 nghìn tấn, tăng 4,3% (+2,9 nghìn tấn). Trong đó: Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 60,7 nghìn tấn, tăng 4,4% (+2,6 nghìn tấn); sản lượng trứng gia cầm ước đạt 850,2 triệu quả, tăng 4,3% (+34,7 triệu quả).

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định, sản lượng gỗ khai thác tăng, công tác chăm sóc rừng được mở rộng, công tác khoán bảo vệ và ươm giống cây lâm nghiệp thực hiện đảm bảo theo kế hoạch.

Diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 14,8 nghìn ha, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước (-264,3 ha); số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 3.412 nghìn cây, tăng 4,4%; tổng sản lượng gỗ khai thác ước đạt 798,8 nghìn m³, tăng 6,1% (+46,1 nghìn m³).

Trong kỳ, ngành chức năng thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, tuyên truyền về luật bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trên địa bàn; góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc trồng và bảo vệ rừng, bảo vệ cây trồng phân tán. Sáu tháng đầu năm 2026, trên địa bàn xảy ra 7 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại 0,9 ha; 28 vụ phá rừng với diện tích rừng bị phá 4,51 ha.

2.3. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, các cơ sở nuôi trồng tăng cường áp dụng các biện pháp kỹ thuật về nuôi thâm canh, phòng chống dịch bệnh thủy sản;... Hoạt động nuôi cá lồng trên sông và hồ tiếp tục phát triển, số lượng lồng cá đạt 6,7 nghìn lồng, tăng 4,3% (+274 lồng) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 40,9 nghìn tấn, tăng 4,4% (+1.738,5 tấn); trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 37,7 nghìn tấn, tăng 4,7% (+1.686 tấn)

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá so với cùng kỳ và tiếp tục đóng vai trò trụ đỡ trong phát triển kinh tế toàn tỉnh. Động lực tăng trưởng chính đến từ các doanh nghiệp quy mô lớn hoạt động trong ngành chế biến, chế tạo với năng lực sản xuất ổn định. Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh (IIP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước (riêng quý II ước tính tăng 24,3%).

3.1. Chỉ số sản xuất

IIP tháng 6 năm 2026 tăng 2,84% so với tháng trước (trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,84%). So với tháng cùng kỳ năm 2025, IIP tăng 25,91%, tăng chính ở nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 26,67%), trong đó: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 65,61%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 40,41%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 40,03%; sản xuất đồ uống tăng 24,04%; sản xuất thiết bị điện tăng 23,85%; sản xuất kim loại tăng 21,62%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 16,84%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,55%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,78%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý II/2026 tăng 24,28% so với quý cùng kỳ năm 2025, chủ yếu ở các ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 102,67%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 97,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 34,14%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 20,18%; sản xuất kim loại tăng 19,08%; sản xuất đồ uống tăng 16,96%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,24%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,05%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,09%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,68%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,76%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 1,75%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2026

Ngành	Quý II/2026 so với (%)	
	Quý I/2026	Quý II/2025
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,96	123,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,76	109,68
Sản xuất đồ uống	179,79	116,96
Dệt	102,04	99,13
Sản xuất trang phục	97,59	100,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,62	92,17
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	98,62	85,82
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	138,69	107,76
In, sao chép bản ghi các loại	103,81	74,48
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,26	99,69
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	116,86	120,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,74	95,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,11	111,09
Sản xuất kim loại	116,46	119,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,07	103,39
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	114,28	134,14
Sản xuất thiết bị điện	117,03	114,24
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,40	91,05
Sản xuất xe có động cơ	91,54	92,69

Ngành	Quý II/2026 so với (%)	
	Quý I/2026	Quý II/2025
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,24	101,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,80	113,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,17	197,20
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	134,50	202,67

Ước tính 6 tháng đầu năm 2026, IIP tăng 25,14% so với 6 tháng đầu năm 2025. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ các ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất phương tiện vận tải khác và sản xuất xe có động cơ.

Trong đó, ngành *sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học* tiếp tục giữ vai trò chủ lực, chiếm khoảng 46% quy mô toàn ngành công nghiệp và có chỉ số sản xuất tăng 34,65% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù chịu tác động của biến động kinh tế thế giới và chính sách thương mại của một số thị trường lớn, ngành vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhờ các doanh nghiệp đẩy mạnh đổi mới công nghệ, mở rộng năng lực sản xuất và đưa một số dự án mới vào hoạt động. Sản lượng máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook) ước đạt 18,9 triệu sản phẩm, tăng 43,9%; giá trị dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 179,1 nghìn tỷ đồng, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm trước.

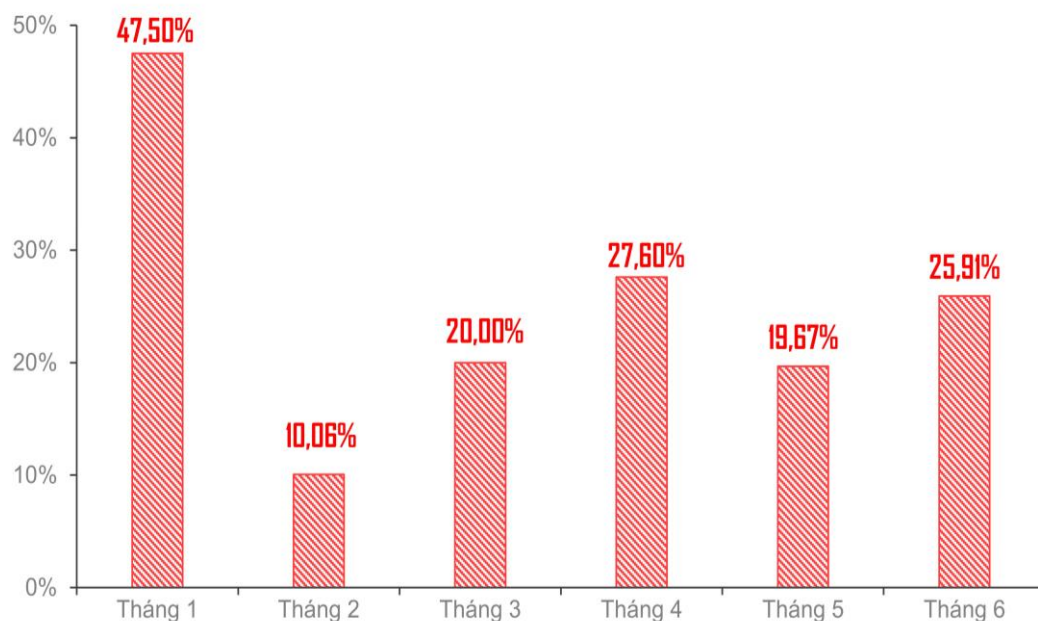
Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại có chỉ số sản xuất tăng 20,68% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng cải thiện và doanh nghiệp chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Một số sản phẩm chủ yếu đạt mức tăng khá như: xi măng ước đạt 2.159,7 nghìn tấn, tăng 21,4%; gạch lát ước đạt 91,3 triệu m², tăng 18,6%.

Ngành sản xuất phương tiện vận tải khác và sản xuất xe có động cơ lần lượt có chỉ số sản xuất tăng 8,88% và 2,85% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường tiêu thụ trong nước từng bước phục hồi, cùng với việc doanh nghiệp đa dạng hóa sản phẩm và triển khai các chương trình kích cầu đã góp phần duy trì tăng trưởng. Sản lượng xe máy các loại ước đạt 905,1 nghìn chiếc, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, một số ngành công nghiệp truyền thống vẫn gặp nhiều khó khăn. Chỉ số sản xuất ngành sản xuất trang phục giảm 0,85%; chế biến gỗ

và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 22,03%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 4,42%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,58%; dệt giảm 0,52%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 0,38% so với cùng kỳ năm trước. Riêng ngành sản xuất trang phục tiếp tục chịu ảnh hưởng do đơn hàng xuất khẩu phục hồi chậm, nhu cầu tại các thị trường lớn chưa ổn định và tác động của biến động chính sách thương mại quốc tế.

Chỉ số sản xuất công nghiệp các tháng đầu năm 2026



3.2. Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Các doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ khi chỉ số tiêu thụ tháng 6/2026 ước giảm 42,5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mức giảm tập trung ở một số ngành như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 79,71%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 57,97%; dệt giảm 19,62%; sản xuất xe có động cơ giảm 14,25%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 14,13%; sản xuất thiết bị điện giảm 13,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 12,66%; sản xuất đồ uống giảm 11,06%; sản xuất trang phục giảm 9,52%;...

Trước nhu cầu thị trường phục hồi chậm, các doanh nghiệp đã chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với khả năng tiêu thụ, qua đó kiểm soát lượng hàng tồn kho. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo tháng 6/2026 ước giảm 7,1% so với tháng cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 80,2%; sản xuất đồ uống giảm 63,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 58,4%; sản xuất thiết bị điện giảm 56,4%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 45,5%; sản xuất trang phục giảm

36,8%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 32,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 21,7%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 13,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 8,9%;...

3.3. Chỉ số sử dụng lao động

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2026 tăng 10% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 14,2%; khu vực Nhà nước giảm 2,1%; khu vực ngoài quốc doanh giảm 8,6%. Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước; chế biến, chế tạo tăng 10,1%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 16,1%,...

4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước nhờ sự tăng trưởng của các nhóm hàng thiết yếu (lương thực, thực phẩm) và các nhóm hàng lâu bền, có giá trị cao như ô tô, vật liệu xây dựng. Ước tính 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 77,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2026 ước đạt 13.573,9 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.804,3 tỷ đồng, chiếm 72% tổng mức, tăng 17,9%;... Tính chung 6 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 77.174,1 tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 56.618,9 tỷ đồng, chiếm 73,4% tổng mức, tăng 15,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 9.224,4 tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng mức, tăng 10,5%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 11.330,8 tỷ đồng, chiếm 14,7% tổng mức, tăng 10%.

Một số nhóm hàng có doanh thu bán lẻ lớn tăng so với tháng cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.236,2 tỷ đồng, tăng 15%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.756,9 tỷ đồng, tăng 7,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.363,8 tỷ đồng, tăng 17,2%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.161,1 tỷ đồng, tăng 35,4%; hàng may mặc ước đạt 543,9 tỷ đồng, tăng 14,1%;...

Tính chung 6 tháng, doanh thu bán lẻ ghi nhận tăng ở tất cả các mặt hàng, trong đó: Lương thực, thực phẩm ước đạt 13.264,6 tỷ đồng, tăng 12,9%; gỗ và

vật liệu xây dựng ước đạt 9.927,6 tỷ đồng, tăng 5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 7.624,9 tỷ đồng, tăng 12,5%; xăng, dầu các loại ước đạt 6.236,4 tỷ đồng, tăng 24,4%; ô tô các loại ước đạt 3.869,2 tỷ đồng, tăng 4,6%; hàng may mặc ước đạt 3.231,2 tỷ đồng, tăng 15,3%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) ước đạt 2.706,8 tỷ đồng, tăng 2%;...

Doanh thu dịch vụ ăn uống 6 tháng năm 2026 ước đạt 8.286,6 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 937,7 tỷ đồng, tăng 8%; doanh thu dịch vụ lễ hành ước đạt 479,2 tỷ đồng, tăng 10,5%;...

4.2. Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải duy trì ổn định, thông suốt đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh cũng như đi lại của người dân. Doanh thu vận tải 6 tháng năm 2026 ước đạt 11.344,4 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ; trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 7.928,3 tỷ đồng, tăng 19,3%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 2.093,2 tỷ đồng, tăng 8%.

Tháng 6/2026, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 12,4 triệu tấn, tăng 25% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.239,3 triệu tấn.km, tăng 25%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,5 triệu lượt hành khách, tăng 5,6% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 381,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 5,8%.

Tính chung 6 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 67,8 triệu tấn, tăng 17,1%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 6.792,4 triệu tấn.km, tăng 16%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 39,6 triệu lượt hành khách, tăng 7,2%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 2.300,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 7,2%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của tỉnh 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng tích cực. Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả tích cực; hoạt động tín dụng duy trì tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế; vốn đầu tư thực hiện tiếp tục tăng, nhiều dự án lớn được triển khai, góp phần mở rộng năng lực sản xuất. Thu hút đầu tư nước ngoài đạt kết quả khả quan với quy mô vốn đăng ký tăng mạnh, trong khi hoạt động của doanh nghiệp từng bước phục hồi nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Cùng với đó, công tác điều hành giá được triển khai hiệu quả, chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.

1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Công tác quản lý thu, đôn đốc Thu ngân sách Nhà nước tiếp tục được UBND tỉnh triển khai quyết liệt, tổ chức thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo nguồn thu cho ngân sách. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn đẩy mạnh tuyên truyền các chính sách về thuế, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc cho người nộp thuế và đôn đốc quyết liệt các khoản thu từ thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thu từ đất, thu phí, lệ phí,...

Tính đến ngày 15/6/2026, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 32,2 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa đạt 29,1 nghìn tỷ đồng, tăng 26,7%. Các khoản thu từ các khu vực kinh tế Nhà nước, ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng trưởng khá, trong đó khu vực Nhà nước đạt 0,97 nghìn tỷ đồng, tăng 36,9%; khu vực đầu tư nước ngoài đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 47,7%; điều này cho thấy sự quyết tâm, nỗ lực rất cao của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vượt qua khó khăn, tăng cường tìm kiếm thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo nguồn thu cho tỉnh...

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 15/6/2026 đạt 42,2 nghìn tỷ đồng, giảm 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 17,5 nghìn tỷ đồng; chi thường xuyên đạt 24,6 nghìn tỷ đồng (*Các mục chi lớn gồm: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 8,5 nghìn tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 4,2 nghìn tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 3,6 nghìn tỷ đồng*).

2. Hoạt động ngân hàng²

Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các diễn biến kinh tế vĩ mô, thực hiện tốt công tác ổn định lãi suất, hỗ trợ khách hàng. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện tích cực các giải pháp huy động vốn, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế; chủ động cân đối nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đầu tư của người dân, doanh nghiệp.

Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 30/6/2026 ước đạt 339,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với cuối năm 2025. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam

¹ Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 4.

Đồng đạt 319,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%. Tiền gửi dân cư đạt 243,4 tỷ đồng, tăng 7,5%.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 30/6/2026 ước đạt 391,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6% so với cuối năm 2025. Cơ cấu dư nợ tiếp tục phản ánh định hướng tín dụng an toàn, hiệu quả: Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 250,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7%, chiếm 64% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 141 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9%. Phân theo loại hình kinh tế, dư nợ tập trung chủ yếu ở khu vực cá nhân, hộ kinh doanh cá thể với 248 nghìn tỷ đồng (*chiếm 63,4% tổng dư nợ*), tăng 4,5%. Dư nợ đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần đạt 121,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1%; doanh nghiệp FDI đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất 27,7%.

Công tác xử lý nợ xấu được các tổ chức tín dụng thực hiện phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ; kiểm soát chặt chẽ lãi dự thu theo đúng quy định; tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân vay vốn để phục hồi sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn thu trả nợ cho ngân hàng,... Nợ xấu tại thời điểm cuối tháng chiếm tỷ lệ 0,66%/tổng dư nợ.

3. Vốn đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện

Công tác huy động và giải ngân vốn được thực hiện hiệu quả với nhiều công trình, dự án có quy mô lớn khởi công và đi vào hoạt động góp phần giúp tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt trên 69,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý II/2026 (Tỷ đồng)	Quý II/2026 so với Quý I/2026 (%)	Quý II/2026 so với Quý II/2025 (%)
Tổng số	39.054.7	128.5	114.1
<i>Chia ra:</i>			
Vốn Nhà nước trên địa bàn	8.668.6	124.0	105.2
Vốn ngoài Nhà nước	20.672.8	126.3	115.6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	9.713.3	138.2	120.2

Quý II/2026, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 39,1 nghìn tỷ đồng, tăng 28,5% so với quý trước và tăng 14,1% so với quý II/2025. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước ước đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,6%; vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 8,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% (*riêng nguồn vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, bằng 90,3% quý cùng kỳ năm trước*); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2%.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo giá hiện hành đạt 69,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước đạt 37 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,3% tổng vốn, tăng 16%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,1% tổng vốn, tăng 16,1%; vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,6% tổng vốn, tăng 8,1%;...

Trong vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 9,9 nghìn tỷ đồng, bằng 41,6% kế hoạch năm, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, giảm 2,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, giảm 3,3%.

Một số công trình, dự án có giá trị đầu tư lớn trong 6 tháng đầu năm 2026 như: Dự án xây dựng nhà máy của Công ty TNHH điện tử MEIKO Hòa Bình ước thực hiện 1.961,4 tỷ đồng; dự án nhà máy xi măng Xuân Sơn ước thực hiện 1.092,0 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy của công ty TNHH điện tử BYD (*Việt Nam*) ước thực hiện 727,5 tỷ đồng; dự án khu nhà ở phía Tây Nam Việt Trì (*Dự án Palm Manor Việt Trì*) ước thực hiện 633,9 tỷ đồng; dự án Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên ước thực hiện 530 tỷ đồng; dự án sản xuất rèm vải thông minh của Công ty TNHH Norman Việt Nam ước thực hiện 400,0 tỷ đồng; dự án khu đô thị Đông Nam Oasis City ước thực hiện 191,6 tỷ đồng; dự án căn hộ nghỉ dưỡng khoáng nóng tại Thanh Thủy ước thực hiện 370,0 tỷ đồng; các dự án cải tạo sửa chữa nâng cấp công trình điện do Điện Lực Phú Thọ làm chủ đầu tư ước thực hiện 355,8 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc, thiết bị của công ty TNHH Compal (*Việt Nam*) ước thực hiện 335,4 tỷ đồng; dự án Nhà máy sản xuất vôi và bột nhẹ Xuân Thiện Hòa Bình ước thực hiện 209,8 tỷ đồng;...

3.2. Thu hút đầu tư³

Hoạt động thu hút đầu tư khu vực DDI gặp khó khăn với mức giảm mạnh về vốn đăng ký so với cùng kỳ nhưng có sự tăng mạnh về vốn đăng ký ở khu vực FDI. Tính đến ngày 20/6/2026, tỉnh Phú Thọ đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 82 dự án DDI (38 dự án cấp mới, 44 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 13.794 tỷ đồng, bằng 25,3% so với cùng kỳ năm trước.

Khu vực FDI, toàn tỉnh đã cấp cho 48 dự án (14 dự án cấp mới, 34 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký 1.352 triệu USD, tăng gấp 2,5 lần so với cùng kỳ. Trung Quốc vẫn là quốc gia đầu tư lớn nhất với 661 triệu USD (cho 15 dự án), chiếm 49% tổng vốn đăng ký. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành mũi nhọn về thu hút đầu tư FDI với 47 dự án; tổng số vốn 1.351 triệu USD, chiếm 99,9% tổng vốn đăng ký.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động doanh nghiệp có nhiều điểm sáng nhờ các giải pháp hỗ trợ và môi trường đầu tư thông thoáng; số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 11,7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên về cơ bản doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn khi số lượng doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể còn ở mức cao.

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁴

Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 có nhiều tín hiệu tích cực với số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động tăng khá. Tính đến ngày 20/6/2026, toàn tỉnh có 2.628 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% về số doanh nghiệp và tăng 32,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 948 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 36,1% tổng số, tăng 5,7% cùng kỳ; 504 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 19% tổng số, tăng 12,8%.

Toàn tỉnh có 634 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 1,4% so với cùng kỳ (*nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên 3.262 doanh nghiệp, tăng 9,6% so với cùng kỳ*); có 481 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 62,5%; có 1.868 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 11,2%.

³ Nguồn: Sở Tài chính;

⁴ Nguồn: Sở Tài chính.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý II/2026 so với quý I/2026: Có 29,1% doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD quý tốt lên; 48% số doanh nghiệp có tình hình SXKD ổn định giữ nguyên và 22,9% doanh nghiệp tình hình SXKD khó khăn. Dự báo quý III năm 2026 tình hình SXKD của các doanh nghiệp có xu hướng khả quan hơn so với quý II/2026: Có 36,5% số doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD sẽ tốt hơn; 46,5% doanh nghiệp dự báo SXKD ổn định; 17% doanh nghiệp dự báo SXKD gặp khó khăn.

Về đơn đặt hàng: Quý II/2025 so với quý I/2026, có 79,5% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới tăng lên và giữ ổn định; có 20,5% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới giảm. Xu hướng quý III/2026 so với quý II/2026, 83,6% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 16,4% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý II/2026 so với quý I/2026, có 81,1% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên; có 18,9% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý III/2026 so với quý II/2026, có 86,3% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định; có 13,7% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về sử dụng lao động: Quý II/2026 so với quý I/2026, có 80,4% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động giữ ổn định và tăng lên; có 19,6% doanh nghiệp đánh giá giảm quy mô lao động. Xu hướng quý III/2026 so với quý II/2026, có 86,4% số doanh nghiệp dự báo số lao động tăng và giữ ổn định; có 13,6% doanh nghiệp dự báo giảm số lượng lao động.

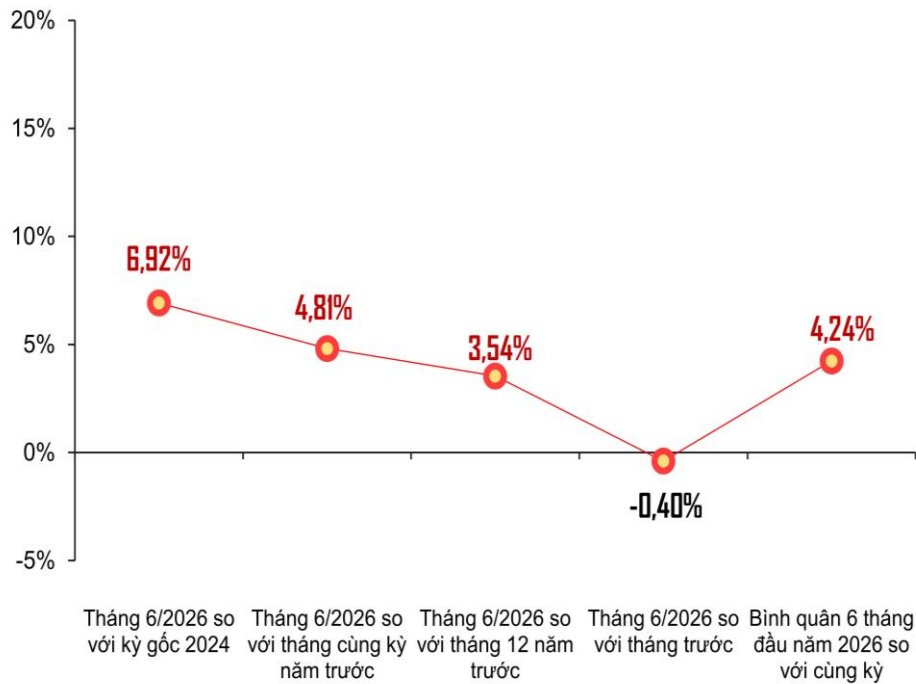
Về khối lượng sản xuất: Quý II/2026 so với quý I/2026, có 80,1% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định; 19,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý III/2026 so với quý II/2026, có 84,9% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định; có 15,1% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

5. Chỉ số giá

Công tác bình ổn giá được quan tâm thực hiện, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng năm 2026 tăng 4,24% so với cùng kỳ.

CPI tháng 6/2026 giảm 0,4% so với tháng trước, tăng 3,54% so với tháng 12 năm trước (sau 6 tháng) và tăng 4,81% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng làm giảm chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông giảm 3,72% (*tác động làm CPI chung giảm 0,46 điểm phần trăm, trong đó: Xăng giảm 9,41%; dầu diesel giảm 9,46%*); may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,41%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,31% (*Lương thực giảm 2,12%; thực phẩm giảm 0,05%*); bưu chính viễn thông giảm 0,18%; giáo dục giảm 0,08%. Ngược lại, các nhóm hàng có chỉ số CPI tăng gồm: Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,81%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,77%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,64%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,27%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,22%.

Bình quân quý II/2026, CPI tăng 5,36% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,27%; giao thông tăng 7,87%; đồ uống và thuốc lá tăng 7,31%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,47%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,97%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,9%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,47%;...

Sau 6 tháng, CPI bình quân tăng 4,24% so với cùng kỳ, các nhóm hàng chủ yếu tác động làm tăng CPI gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,85%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,78%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,71%; giao thông tăng 4,04%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,31%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng 56,99%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 2,37%.

III. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI

Trong 6 tháng đầu năm 2026, các lĩnh vực xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm và đạt nhiều kết quả tích cực. Thị trường lao động duy trì ổn định; công tác giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội được triển khai kịp thời, hiệu quả. Chất lượng giáo dục tiếp tục được giữ vững; công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng, chống dịch bệnh và bảo đảm an toàn thực phẩm được tăng cường. Các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi; công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống thiên tai, cháy nổ và bảo vệ môi trường tiếp tục được chú trọng.

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định. Số lao động đang làm việc hiện nay đạt trên 1.848,9 nghìn người, chiếm 49,7% dân số và 98,4% tổng số lực lượng lao động. Lũy kế 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 36.759 người (đạt 71,5% kế hoạch năm)⁵. Trong đó, công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt kết quả tốt với 2.966 người xuất cảnh (đạt 67,4% kế hoạch năm)

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trong tháng 6 tăng 10% so với cùng kỳ; 6 tháng đầu năm tăng 9,57% cùng kỳ góp phần vào công tác giải quyết việc làm trên địa bàn.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh xã hội được triển khai toàn diện, sâu rộng. Đời sống vật chất, tinh thần của các đối tượng chính sách, người yếu thế được chăm lo chu đáo. Cụ thể, lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng kinh phí thăm hỏi, tặng quà cho người có công và thân nhân đạt 882,97 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước; công tác hỗ trợ, tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội đạt 777,9 tỷ đồng, tăng 34,16%, trong đó đã thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho trên 138 nghìn đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội. Đối với công tác chăm lo hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khó khăn, toàn tỉnh đã chi hỗ trợ đột xuất, thăm hỏi số tiền 87,98 tỷ đồng (trong đó riêng quý II đạt 9,66 tỷ đồng), bàn giao 25 căn nhà Đại đoàn kết, nhà

⁵ Nguồn: Sở Nội vụ.

Tình nghĩa trị giá 3.313 triệu đồng, đồng thời hỗ trợ kịp thời 22 tấn gạo cứu đói trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 từ nguồn của các ban ngành, đoàn thể và các tổ chức từ thiện trong, ngoài tỉnh.

Từ đầu năm đến 31/5/2026, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải ngân trên 3.469,19 tỷ đồng cho các đối tượng vay vốn; tính đến hết tháng 5/2026, toàn tỉnh cấp phát miễn phí 1.709,1 nghìn thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi và người dân vùng khó khăn.

3. Giáo dục - đào tạo⁶

Năm học 2025 - 2026, ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đề ra với mạng lưới trường lớp ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu học tập con em nhân dân trong tỉnh. Cơ sở vật chất giáo dục tiếp tục được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, từng bước hiện đại hóa; tính đến hết tháng 6/2026, tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học đạt trên 90%, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh đạt 89,6%.

Chất lượng giáo dục được giữ vững và nâng cao ở tất cả các cấp học, tiêu biểu là 100% trẻ mầm non 5 tuổi ra lớp và 6 tuổi vào lớp 1, tỷ lệ học sinh THCS vào lớp 10 hệ công lập, ngoài công lập đạt 75,3%. Giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định vị thế khi kết quả thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế Phú Thọ luôn đạt thành tích cao trong top đầu cả nước. Tại kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia năm học 2025 - 2026, tỉnh Phú Thọ có 229 học sinh đạt giải (*trong đó: 11 giải nhất, 64 giải nhì, 65 giải ba, 89 giải khuyến khích*), xếp thứ 3/34 tỉnh, thành phố về số lượng và chất lượng giải; toàn tỉnh có 2 thủ khoa và 8 học sinh tham dự vòng chọn đội tuyển. Đặc biệt, có 2 học sinh được chọn vào đội tuyển của Việt Nam tham dự các Kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực.

Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2026 và kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2026 đã diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế và đạt mục tiêu đề ra. Với tinh thần chủ động, trách nhiệm, ngành Giáo dục và Đào tạo đã huy động lực lượng lớn cán bộ, giáo viên, công an, y tế, bảo vệ tham gia làm công tác thi, đảm bảo an ninh trật tự tại các khu vực thi.

4. Tình hình y tế⁷

Công tác y tế và phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh được tăng cường, giám sát chặt chẽ; các bệnh truyền nhiễm theo mùa phát sinh rải rác; tính

⁶ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁷ Nguồn: Sở Y tế;

đến hết tháng 5/2026, toàn tỉnh ghi nhận 16 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 2 ca so với cùng kỳ*), 536 ca tay chân miệng (*tăng 229 ca*), 133 ca nghi sởi (*trong đó 87 ca dương tính*) và 4 ca ho gà. Trước tình hình đó, ngành Y tế đã khẩn trương chỉ đạo giám sát, phát hiện sớm và xử lý triệt để các ổ dịch tại cộng đồng.

Tiến độ thực hiện Chương trình Tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh đạt thấp (*khoảng từ 22,5% - 40,2% so với kế hoạch năm đối với từng loại vắc xin*). Để đảm bảo hoàn thành cao nhất kế hoạch năm, ngành Y tế đã và đang nỗ lực đẩy mạnh truyền thông, quản lý đối tượng và tổ chức tiêm bù, tiêm vét nhằm nâng cao tỷ lệ bao phủ.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng thông qua các đợt thanh, kiểm tra đồng bộ. Trong kỳ, toàn tỉnh không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm nào. Các cơ quan chức năng đã tiến hành kiểm tra 2.718 cơ sở thực phẩm, trong đó có 2.593 cơ sở đạt yêu cầu (*chiếm 95,4%*), đồng thời tiến hành xử phạt vi phạm hành chính 23 cơ sở với tổng số tiền 150,75 triệu đồng.

5. Văn hóa, thể thao và du lịch⁸

Các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi, phục vụ tốt nhu cầu hưởng thụ tinh thần của Nhân dân. Công tác tuyên truyền trực quan, cổ động bề rộng được triển khai đồng bộ, hiệu quả gắn với các sự kiện, ngày lễ lớn như: Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm Bính Ngọ 2026, kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, 72 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và 136 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, ngành chức năng đã tổ chức 6 đợt phim phục vụ chính trị và 1.003 buổi chiếu phim lưu động tại các xã miền núi, vùng cao, vùng nông thôn, thu hút khoảng 160.480 lượt người xem.

Phong trào thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, lan tỏa thông qua việc tổ chức thành công nhiều giải đấu quy mô cấp tỉnh và quốc gia, tiêu biểu như Giải đua Xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 38, Giải Marathon “về nguồn” năm 2026.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm đầu tư, duy trì đào tạo tập trung 385 vận động viên, gồm 95 vận động viên đội tuyển tỉnh và 290 vận động viên đội tuyển trẻ. Trong 6 tháng đầu năm, đoàn thể thao của tỉnh đã tham gia thi đấu 4 giải quốc tế giành được 12 huy chương các loại (*4 HCV, 1 HCB, 7*

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

HCD) và tham gia 25 giải quốc gia giành được 113 huy chương các loại (26 HCV, 35 HCB, 52 HCD).

6. Tai nạn giao thông⁹

Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 348 vụ tai nạn và va chạm giao thông (*trong đó: 347 vụ đường bộ và 1 vụ đường sắt*); hậu quả làm 220 người chết và 197 người bị thương; so với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn và va chạm giao thông giảm 22 vụ, số người chết tăng 4 người và số người bị thương giảm 68 người. Riêng trong quý II/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 181 vụ tai nạn, va chạm giao thông (*trong đó: 180 vụ đường bộ và 01 vụ đường sắt*) làm 113 người chết và 97 người bị thương.

Sáu tháng đầu năm 2026, lực lượng Cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 114.874 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 255,8 tỷ đồng, tạm giữ 23.210 phương tiện, tước giấy phép lái xe 1.738 trường hợp và trừ điểm giấy phép lái xe 13.896 trường hợp. Các lỗi vi phạm bị xử lý chủ yếu gồm: vi phạm tốc độ (22.515 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (19.299 trường hợp) và vi phạm nồng độ cồn (17.513 trường hợp).

7. Tình hình thiên tai

Tính từ đầu năm đến hết tháng 6 tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 đợt thiên tai do mưa dông. Thiên tai đã làm 02 người bị thương; 1.172 nhà bị tốc mái, hư hại; 06 điểm trường bị thiệt hại; đổ 24 cột điện hạ thế; 2.852,8 ha lúa; 919,67 ha rau màu và các loại cây trồng hàng năm; 63 con gia súc, 5.710 con gia cầm bị chết và một số thiệt hại khác. Tổng thiệt hại ước tính trên 53,73 tỷ đồng.

8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Công tác phòng cháy, chữa cháy tiếp tục được tăng cường và theo dõi sát sao. Theo thống kê của Công an tỉnh, riêng trong quý II năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 98 vụ cháy với giá trị thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 14,3 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 (*từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026*), toàn tỉnh xảy ra 158 vụ cháy, làm 3 người bị thương và giá trị thiệt hại về tài sản ước tính trên 19,56 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ cháy tăng 86 vụ, tăng 3 người bị thương.

⁹ Nguồn: Công an tỉnh.

Tình hình vi phạm môi trường: Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường được duy trì nghiêm túc. Tính từ ngày 24/12/2025 đến ngày 23/6/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh cùng các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 685 vụ vi phạm môi trường, với tổng số tiền xử phạt nộp ngân sách nhà nước là hơn 12.319,4 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2025, công tác kiểm tra phát hiện tăng 122 vụ, số vụ bị xử lý tăng 127 vụ và tổng số tiền xử phạt tăng 3.699 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ¹⁰./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

¹⁰ Báo cáo được đăng tải tại website Thống kê tỉnh Phú Thọ (<https://thongkephutho.nso.gov.vn>).

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026

	Tỷ đồng, %			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2020	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	215.285	100,00	186.655	110,18
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	23.972	11,14	22.975	103,60
Công nghiệp và xây dựng	106.511	49,47	92.718	114,89
Dịch vụ	61.339	28,49	50.752	107,58
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	23.463	10,90	20.210	104,43

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo trồng lúa chiêm xuân (Ha)	80.370,2	80.030,0	99,6
Gieo trồng các loại cây vụ xuân khác (Ha)			
Ngô	22.813,8	22.645,5	99,3
Khoai lang	1.652,6	1.681,0	101,7
Đậu tương	175,1	249,7	142,6
Lạc	5.615,4	5.226,2	93,1
Rau các loại	13.110,8	13.284,3	101,3

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2025	Ước tính vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm 2025 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	170.561	169.189	99,2
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	688.228	692.049	100,6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa chiêm xuân</i>				
Diện tích	Ha	80.370	80.030	99,6
Năng suất	Tạ/ha	62,08	62,92	101,4
Sản lượng	Tấn	498.936	503.552	100,9
<i>Ngô</i>				
Diện tích	Ha	38.186,4	37.321,3	97,7
Năng suất	Tạ/ha	49,57	50,51	101,9
Sản lượng	Tấn	189.292,3	188.496,6	99,6
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích	Ha	4.364,9	4.311,7	98,8
Năng suất	Tạ/ha	84,45	85,62	101,4
Sản lượng	Tấn	36.860,9	36.918,5	100,2
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích	Ha	640,7	729,0	113,8
Năng suất	Tạ/ha	20,77	21,09	101,6
Sản lượng	Tấn	1.330,5	1.537,5	115,6
<i>Lạc</i>				
Diện tích	Ha	5.930,5	5.631,3	95,0
Năng suất	Tạ/ha	22,77	23,17	101,8
Sản lượng	Tấn	13.501,0	13.048,6	96,6
<i>Rau</i>				
Diện tích	Ha	27.780,1	28.022,1	100,9
Năng suất	Tạ/ha	182,62	185,83	101,8
Sản lượng	Tấn	507.330,5	520.723,2	102,6

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	129.463	125.455	254.917	102,6	103,0	102,8
Thịt lợn	85.045	84.116	169.161	102,6	102,7	102,6
Thịt trâu	2.892	2.731	5.623	97,4	97,4	97,4
Thịt bò	4.460	4.184	8.645	97,8	97,7	97,8
Thịt gia cầm	36.000	33.328	69.328	103,9	104,8	104,3
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	438.500	411.687	850.187	104,9	103,6	104,3

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	5,86	8,98	14,84	101,0	96,7	98,2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	304,5	494,4	798,8	104,3	107,2	106,1
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	78,9	129,1	208,0	102,3	100,2	101,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,0	2,4	5,4	22,5	8,4	12,9
Cháy rừng (Ha)	0,2	0,7	0,9	1,5	2,6	2,3
Chặt, phá rừng (Ha)	2,8	1,7	4,5	106,4	166,3	122,9

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính: Tấn, %					
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	20.793	20.141	40.935	104,6	104,2	104,4
Cá	19.830	19.254	39.084	104,7	104,4	104,6
Tôm	131	119	250	102,2	102,7	102,4
Thủy sản khác	832	768	1.600	102,5	100,4	101,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	19.102	18.550	37.652	104,9	104,5	104,69
Cá	19.026	18.507	37.533	104,8	104,5	104,70
Tôm	31	9,1	40	102,6	99,7	101,93
Thủy sản khác	46	34	80	117,4	85,6	101,53
Sản lượng thủy sản khai thác	1.691	1.592	3.283	102,0	101,2	101,6
Cá	804	747	1.551	102,3	101,0	101,6
Tôm	101	110	211	102,0	102,9	102,5
Thủy sản khác	786	735	1.521	101,7	101,2	101,5

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6/2026 so với tháng trước	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	119,67	102,84	125,91	125,14
B. Khai khoáng	69,38	95,10	68,52	91,98
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-	32,50
08. Khai khoáng khác	72,94	95,10	71,70	94,85
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,74	103,84	126,67	125,79
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	114,69	101,54	108,48	109,96
11. Sản xuất đồ uống	108,70	107,39	124,04	120,86
13. Dệt	98,89	94,35	98,08	99,48
14. Sản xuất trang phục	99,80	101,80	105,43	99,15
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	74,91	107,83	101,70	96,42
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	77,49	106,20	87,50	77,97
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,69	93,87	106,12	106,21
18. In, sao chép bản ghi các loại	61,96	114,56	68,66	96,73
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	89,94	81,19	88,04	95,58
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	105,41	94,17	116,84	101,83
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,69	100,50	91,61	99,62
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,17	97,43	113,55	120,68
24. Sản xuất kim loại	117,79	88,69	121,62	112,27
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	99,61	98,11	106,34	109,89
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	126,20	106,57	140,03	134,65
27. Sản xuất thiết bị điện	120,46	100,77	123,85	101,05
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	88,41	102,65	89,42	108,23
29. Sản xuất xe có động cơ	89,60	98,51	92,22	102,85
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,50	93,25	89,25	108,88
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,48	101,03	110,78	105,40
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	239,19	83,21	140,41	216,83
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	276,85	99,39	165,61	223,41
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	141,36	90,58	126,07	118,32
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	141,36	90,58	126,07	118,32
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,40	98,04	89,20	113,27
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,79	101,36	97,83	111,08
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,85	90,41	72,71	117,89

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước	
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026
TOÀN NGÀNH	126,13	124,28
B. Khai khoáng	112,85	74,43
07. Khai thác quặng kim loại	72,22	-
08. Khai khoáng khác	114,78	78,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	127,94	123,92
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,23	109,68
11. Sản xuất đồ uống	128,56	116,96
13. Dệt	99,84	99,13
14. Sản xuất trang phục	98,28	100,06
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,17	92,17
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	71,52	85,82
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,14	107,76
18. In, sao chép bản ghi các loại	140,25	74,48
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,79	99,69
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	86,40	120,18
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,97	95,80
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,70	111,09
24. Sản xuất kim loại	105,25	119,08
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	117,74	103,39
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	135,23	134,14
27. Sản xuất thiết bị điện	89,01	114,24
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	131,69	91,05
29. Sản xuất xe có động cơ	114,32	92,69
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	116,59	101,75
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,36	113,05
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	238,73	197,20
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	259,09	202,67
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	87,22	139,07
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	87,22	139,07
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123,09	105,56
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,08	107,11
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	138,14	102,35

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	5.387	5.628	24.246	125,0	115,0
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	9.668	9.984	38.120	103,9	117,3
Thức ăn cho gia súc	Tấn	74.860	74.876	431.892	103,8	108,2
Quần áo các loại	1000 cái	14.209	14.799	90.250	98,9	95,6
Giày thể thao	1000 đôi	1.741	1.893	9.842	94,9	91,7
Giấy và bìa khác	Tấn	30.346	28.870	155.153	106,2	101,7
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	24.620	18.000	185.204	52,8	76,1
Phân NPK	Tấn	30.286	15.000	213.834	42,0	80,2
Gạch lát	1000 m ²	18.044	17.804	91.291	108,5	118,6
Xi măng Portland đen	Tấn	373.433	336.694	2.159.712	127,3	121,4
Sắt, thép	Tấn	71.362	66.500	375.129	122,5	117,3
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	7.555	7.263	57.095	100,14	84,52
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	30.174	33.441	179.108	148,9	136,1
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.534	3.569	18.910	133,2	143,9
Máy điều hòa không khí	Cái	2.635	3.698	17.036	80,4	60,3
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	2.914	2.837	19.225	86,2	97,0
Xe máy các loại	Chiếc	146.265	136.338	905.061	90,3	109,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.367	1.219	4.719	128,4	119,2
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.093	1.113	5.847	112,0	114,1
Nước máy	1000 m ³	22.619	22.937	127.230	97,7	112,5

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Chè	Tấn	10.016	14.230	111,2	117,8
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	10.620	27.499	133,4	112,1
Thức ăn cho gia súc	Tấn	211.303	220.589	112,1	104,8
Quần áo các loại	1000 cái	47.604	42.646	97,6	99,3
Giày thể thao	1000 đôi	4.346	5.496	96,1	88,5
Giấy và bìa khác	Tấn	67.906	87.247	93,2	109,4
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	107.123	78.081	77,5	74,3
Phân NPK	Tấn	122.342	91.492	89,3	70,7
Gạch lát	1000 m ²	38.783	52.508	136,5	108,1
Xi măng Portland đen	Tấn	1.071.965	1.087.748	130,1	113,8
Sắt, thép	Tấn	177.294	197.836	112,9	121,5
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	34.202	22.894	84,1	85,2
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	86.156	92.952	142,7	130,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	8.256,3	10.653,6	140,1	146,9
Máy điều hòa không khí	Cái	7.813	9.223	66,3	56,0
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	10.161	9.064	108,4	86,8
Xe máy các loại	Chiếc	465.107	439.954	117,5	102,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.255	3.464	81,2	143,4
Điện thương phẩm	Triệu KWh	2.607	3.240	112,9	115,1
Nước máy	1000 m ³	58.489	68.741	118,2	108,0

11. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026	Tháng 6/2026 so với tháng 6/2025	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2026 so với 6 tháng năm 2025
TOÀN NGÀNH	101,72	109,99	109,57
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99,65	96,28	100,35
Công nghiệp chế biến , chế tạo	101,76	110,07	109,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,84	101,35	102,40
Cung nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,20	116,08	112,34
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,90	91,44	98,13
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,58	97,91	118,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,84	114,16	108,30

12. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 6/2026 so với tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	54,49	97,74	57,54	67,63
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,64	99,04	98,34	102,69
Sản xuất đồ uống	125,52	91,42	88,94	112,08
Dệt	93,62	95,29	80,38	82,61
Sản xuất trang phục	80,59	135,16	90,48	91,98
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,59	100,17	105,74	92,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	65,63	97,44	92,60	74,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,12	109,45	127,37	102,85
In, sao chép bản ghi các loại	90,01	104,97	109,05	91,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,21	107,30	94,96	106,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	131,61	102,50	125,56	98,66
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,42	107,39	85,87	89,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,86	95,74	95,52	111,11
Sản xuất kim loại	91,00	92,73	106,52	102,47
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,82	99,06	109,49	110,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	36,70	96,67	42,03	49,96
Sản xuất thiết bị điện	106,85	106,06	86,34	106,29
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28,70	107,07	20,29	61,14
Sản xuất xe có động cơ	97,53	87,12	85,75	106,20
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,98	101,06	95,86	109,71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,41	98,18	107,42	102,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,10	92,26	87,34	99,88

13. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 6/2026 so với tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	91,45	106,22	92,87
Sản xuất chế biến thực phẩm	63,10	105,36	67,64
Sản xuất đồ uống	18,24	100,00	36,26
Dệt	93,25	103,70	103,03
Sản xuất trang phục	64,52	86,94	63,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	172,73	104,97	151,14
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	86,38	97,92	95,58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,85	96,20	96,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96,17	94,16	125,20
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	89,27	94,09	86,73
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,09	89,68	91,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	141,83	109,34	146,69
Sản xuất kim loại	120,21	137,17	119,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	80,95	100,63	78,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	90,32	115,81	107,29
Sản xuất thiết bị điện	46,24	95,33	43,62
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,85	99,97	116,15
Sản xuất xe có động cơ	32,08	149,52	41,63
Sản xuất phương tiện vận tải khác	74,21	78,80	54,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	11,84	148,58	19,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	119,25	108,59	138,93

14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
TỔNG SỐ	30.389.132	39.054.676	69.443.808	114,2	114,1	114,2
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	6.991.440	8.668.624	15.660.064	112,0	105,2	108,1
Vốn ngân sách Nhà nước	5.800.260	7.151.194	12.951.454	117,0	106,3	110,8
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	14.722	14.722	-	...	...
Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	241.180	311.586	552.766	65,5	74,8	70,5
Vốn khác	950.000	1.191.122	2.141.122	170,1	156,1	162,0
II. Vốn ngoài Nhà nước	16.366.836	20.672.750	37.039.586	116,6	115,6	116,0
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6.787.267	9.514.157	16.301.424	115,4	123,9	120,2
Vốn đầu tư của dân cư	9.579.569	11.158.593	20.738.162	117,5	109,3	112,9
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.030.856	9.713.302	16.744.158	111,0	120,2	116,1

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.745.836	1.850.588	9.863.407	41,6	97,0
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.202.297	1.258.433	6.638.644	41,6	97,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	880.344	880.199	4.277.280	38,0	110,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>404.880</i>	<i>435.500</i>	<i>1.959.110</i>	<i>25,1</i>	<i>108,4</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	271.153	320.912	2.018.777	54,9	72,0
Vốn nước ngoài (ODA)	28.240	32.550	224.278	36,0	211,9
Xổ số kiến thiết	6.200	7.000	26.882	28,3	109,8
Vốn khác	16.360	17.772	91.427	30,8	225,0
Vốn NS Nhà nước cấp xã	543.539	592.155	3.224.763	41,5	96,7
Vốn cân đối ngân sách xã	395.784	438.283	2.279.270	40,3	102,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>340.613</i>	<i>366.467</i>	<i>1.604.567</i>	<i>31,7</i>	<i>108,1</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	123.756	129.582	799.807	45,3	89,2
Vốn khác	23.999	24.290	145.686	42,5	65,5

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	4.501.221	5.362.186	106,5	90,3
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	2.995.858	3.642.786	105,5	91,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.751.117	2.526.163	124,2	103,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	774.549	1.184.561	97,7	116,7
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	1.060.482	958.295	77,0	67,3
Vốn nước ngoài (ODA)	132.936	91.342	458,9	118,8
Xổ số kiến thiết	9.556	17.326	120,4	104,7
Vốn khác	41.767	49.660	293,5	188,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	1.505.363	1.719.400	108,4	88,4
Vốn cân đối ngân sách xã	1.049.165	1.230.105	116,2	93,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	643.825	960.742	97,5	116,6
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	385.421	414.386	96,6	83,4
Vốn khác	70.777	74.909	82,3	55,0

17. Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép tính từ đầu năm đến ngày 20/6/2026

	Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký	Vốn đăng ký điều chỉnh
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC - DDI (Tỷ đồng)	38	12.669,4	44	1.124,3	71,7	23,92	338,5	69,6
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	2	80,0	1	180,9	-	-	50,0	299,6
Công nghiệp	15	3.760,7	22	894,8	100,0	240,0	200,0	57,6
Dịch vụ	21	8.828,7	21	48,5	55,3	17,2	-	-
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI - FDI (Triệu USD)	14	122,0	34	1.230,0	46,7	87,2	94,4	309,7
<i>Phân theo lãnh thổ</i>								
Nhật Bản	2	50,5	3	457,6	100,0	2.587,1	300,0	6.537,5
Hàn Quốc	4	13,0	15	69,1	66,7	166,8	75,0	68,8
Đài Loan	-	0,0	5	14,2	-	-	125,0	41,0
Trung Quốc	6	17,8	9	643,6	42,9	40,3	128,6	491,6
Các nước khác	2	40,6	2	45,5	40,0	58,1	50,0	36,6
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	-	0,0	-	0,0	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	13	121,1	34,0	1.230,0	44,8	86,7	97,1	423,5
Dịch vụ	1	0,8	-	0,0	100,0	1.058,1	-	-

18. Hoạt động doanh nghiệp tính từ đầu năm đến ngày 20/6/2026

	Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký	Vốn đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	2.628	12.899	28.807	111,7	87,1	132,3
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	34	258	7.659	147,8	268,8	5.673,0
Khai khoáng	39	187	662	185,7	187,0	208,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	504	3.736	3.999	112,8	57,8	102,4
Sản xuất và phân phối điện, ...	27	171	557	150,0	106,2	263,7
Cung cấp nước; HĐQL&XL rác thải, nước thải	9	42	40	900,0	420,0	2.227,8
Xây dựng	300	1.342	2.730	176,5	158,1	143,2
Bán buôn và bán lẻ	948	3.749	5.654	105,7	106,0	177,2
Vận tải kho bãi	219	905	952	190,4	171,7	186,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	87	319	322	174,0	136,9	65,1
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	4	9	6	400,0	180,0	6.000,0
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	35	127	71	134,6	85,8	78,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	20	22	41,7	48,8	1,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	81	351	4.362	106,6	84,4	57,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	127	894	794	128,3	214,4	222,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	380	314	92,9	83,0	59,8
Hoạt động giáo dục	52	232	133	21,1	19,2	43,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	110	62	150,0	108,9	33,9
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	12	44	445	200,0	200,0	2.090,6
Hoạt động dịch vụ khác	46	23	23	100,0	100,0	100,0
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	1.868	...	...	111,2	...	...
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	481	...	...	162,5	...	...
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	634	...	...	101,4	...	...

**19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.525.746	13.573.921	77.174.097	116,9	114,2
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	9.855.918	9.804.327	56.618.879	117,9	115,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.614.398	1.632.038	9.224.373	113,1	110,5
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	2.055.431	2.137.555	11.330.845	115,3	110,0

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.855.918	9.804.327	56.618.879	117,9	115,6
Lương thực, thực phẩm	2.261.521	2.236.176	13.264.579	114,9	112,9
Hàng may mặc	512.615	543.921	3.231.167	114,1	115,3
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.394.912	1.363.797	7.624.948	117,2	112,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	107.528	101.942	642.120	103,4	107,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.746.173	1.756.912	9.927.569	107,3	105,0
Ô tô các loại	650.513	672.918	3.869.218	108,8	104,6
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	474.025	466.052	2.706.813	101,5	102,0
Xăng, dầu các loại	1.266.663	1.161.058	6.236.422	135,4	124,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	258.112	252.514	1.429.388	136,5	127,8
Đá quý, kim loại quý,...	350.787	415.874	2.901.816	271,1	331,4
Hàng hóa khác	541.900	531.287	3.092.424	115,9	116,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	291.169	301.876	1.692.416	115,3	108,5

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	27.380.805	29.238.074	113,0	118,3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.555.254	6.709.325	111,6	114,3
Hàng may mặc	1.651.664	1.579.504	118,8	112,0
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	3.670.486	3.954.462	107,4	117,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	329.256	312.863	109,4	105,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.743.649	5.183.920	103,6	106,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.871.545	1.997.673	102,1	107,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	1.359.388	1.347.425	104,0	100,1
Xăng, dầu các loại	2.477.012	3.759.409	100,9	146,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	644.138	785.251	115,5	140,0
Đá quý, kim loại quý,...	1.772.284	1.129.532	406,9	256,7
Hàng hóa khác	1.487.321	1.605.103	113,5	118,9
SC xe có động cơ, mô tô,...	818.808	873.608	105,6	111,3

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2026	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.614.398	1.632.038	9.224.373	113,1	110,5
Dịch vụ lưu trú	164.874	180.378	937.748	100,4	108,0
Dịch vụ ăn uống	1.449.524	1.451.660	8.286.625	114,9	110,8
Dịch vụ lữ hành	100.840	149.394	479.182	100,9	110,5
Dịch vụ khác	1.954.591	1.988.162	10.851.663	116,6	110,0

23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	9.560.959	10.994.259	105,9	114,3
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.399.169	4.825.204	107,2	113,7
Dịch vụ lưu trú	444.725	493.024	109,6	106,5
Dịch vụ ăn uống	3.954.445	4.332.180	106,9	114,5
Dịch vụ lữ hành	160.717	318.464	117,4	107,2
Dịch vụ khác	5.001.072	5.850.591	104,4	115,3

24. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2026 so với				Bình quân quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,92	104,81	103,54	99,60	105,36	104,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,07	106,46	103,99	99,69	106,47	105,71
<i>Trong đó: Lương thực</i>	103,63	102,53	102,14	97,88	103,22	101,32
Thực phẩm	107,80	106,69	103,61	99,95	106,45	106,34
Ăn uống ngoài gia đình	113,33	108,96	107,43	100,12	109,42	106,64
Đồ uống và thuốc lá	107,28	107,15	105,54	100,27	107,31	105,78
May mặc, mũ nón, giày dép	101,38	99,33	99,40	99,59	99,67	99,68
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112,51	108,21	105,47	100,64	109,27	107,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,61	104,35	103,86	100,77	103,97	102,73
Thuốc và dịch vụ y tế	110,16	100,72	100,62	100,03	100,71	100,52
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,87	100,07	100,08	100,00	100,07	100,03
Giao thông	100,44	104,52	105,25	96,28	107,87	104,04
Thông tin và truyền thông	98,99	99,34	99,91	99,82	99,42	99,39
Giáo dục	103,20	100,52	100,30	99,92	100,47	100,35
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	103,60	100,48	100,26	100,00	100,39	100,30
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,41	104,16	103,53	100,81	103,90	102,97
Hàng hoá và dịch vụ khác	108,25	103,48	101,60	100,22	103,47	103,31
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,44	126,50	97,43	91,68	136,97	156,99
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,12	101,20	100,67	100,16	101,46	102,37

**25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.036.909	11.344.419	98,9	122,8	116,9
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	347.972	2.093.181	103,1	106,8	108,0
Đường bộ	338.525	2.034.907	103,3	106,9	108,0
Đường thủy	9.447	58.274	93,7	104,8	107,0
Vận tải hàng hóa	1.471.624	7.928.258	98,4	128,8	119,3
Đường bộ	1.130.640	6.139.281	97,4	129,7	122,0
Đường thủy	340.984	1.788.977	102,0	125,8	110,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	135.695	812.732	100,6	108,8	110,7
Bưu chính, chuyển phát	81.617	510.248	89,2	123,6	132,9

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	5.339.830	6.004.589	112,1	121,6
<i>Chia ra:</i>				
Vận tải hành khách	1.065.657	1.027.524	109,1	106,8
Đường bộ	1.037.300	997.607	109,2	106,8
Đường thủy nội địa	28.357	29.917	104,5	109,5
Vận tải hàng hóa	3.630.471	4.297.788	112,1	126,2
Đường bộ	2.772.664	3.366.618	113,2	130,3
Đường thủy nội địa	857.807	931.170	108,4	113,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	401.717	411.014	111,9	109,5
Bưu chính, chuyển phát	241.985	268.263	129,0	136,7

27. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Ước tính tháng 6/2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6/2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6.545	39.566	103,7	105,6	107,2
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.311	38.110	104,1	105,6	107,2
Đường thủy	234	1.456	94,9	103,5	106,6
Luân chuyển hành khách	381.852	2.300.761	103,4	105,8	107,2
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	378.240	2.278.448	103,5	105,8	107,3
Đường thủy	3.611	22.313	94,7	104,9	106,1
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	12.374	67.808	99,5	125,0	117,1
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	7.210	39.500	97,6	128,4	121,9
Đường thủy	5.164	28.309	102,1	120,6	111,1
Luân chuyển hàng hóa	1.239.296	6.792.373	99,6	125,0	116,0
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	592.268	3.238.772	97,3	128,0	121,4
Đường thủy	647.027	3.553.600	101,9	122,3	111,6

28. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	20.287	19.279	109,1	105,3
(Nghìn lượt hành khách)				
Đường bộ	19.572	18.538	109,2	105,2
Đường thủy	715	741	105,0	108,1
Luân chuyển hành khách	1.175.101	1.125.660	108,7	105,8
(Nghìn lượt HK.Km)				
Đường bộ	1.164.212	1.114.236	108,8	105,7
Đường thủy	10.889	11.424	103,5	108,6
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	32.099	35.709	113,5	120,6
(Nghìn tấn)				
Đường bộ	18.027	21.472	114,3	129,0
Đường thủy	14.072	14.237	112,6	109,7
Luân chuyển hàng hóa	3.239.316	3.553.057	113,0	118,9
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	1.471.689	1.767.084	113,4	128,9
Đường thủy	1.767.627	1.785.973	112,7	110,4

29. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 6/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 6/2026	Kỳ tháng 6/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 hết kỳ tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	55	348	80,9	107,8	94,1
Đường bộ	55	347	82,1	107,8	93,8
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	34	220	85,0	130,8	101,9
Đường bộ	34	219	87,2	130,8	101,4
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	33	197	91,7	84,6	74,3
Đường bộ	33	197	91,7	84,6	74,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	31	158	106,9	387,5	219,4
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	13.297	19.565	2.862,6	5,4	6,9

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

30. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

		Quý I năm 2026 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2026 đến hết kỳ tháng 3/2026)	Quý II năm 2026 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2026 đến hết kỳ tháng 6/2026)
Đơn vị tính			
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	167	181
Đường bộ	"	167	180
Đường sắt	"	-	1
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	107	113
Đường bộ	"	107	112
Đường sắt	"	-	1
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	100	97
Đường bộ	Người	100	97
Đường sắt	Người	-	-
Đường thủy	Người	-	-
Cháy, nổ		-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	60	98
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	-	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	268.585	14.309

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

31. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện thời điểm 31/12/2025	Thực hiện thời điểm 31/5/2026	Ước tính thời điểm 30/6/2026	Ước tính thời điểm 30/6/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	333.911	339.798	104,3
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	305.708	312.365	319.492	104,5
Ngoại tệ	19.965	21.546	20.306	101,7
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	300.390	305.860	310.982	103,5
Trung và dài hạn	25.283	28.051	28.816	114,0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Tổ chức kinh tế	99.164	94.071	96.350	97,2
Tiền gửi dân cư	226.508	239.840	243.448	107,5
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	388.904	391.266	106,2
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	360.291	378.667	381.916	106,0
Ngoại tệ	8.125	10.237	9.350	115,1
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	238.988	248.425	250.270	104,7
Trung và dài hạn	129.428	140.479	140.996	108,9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
DN Nhà nước	8.634	9.160	9.250	107,1
DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	112.412	120.924	121.254	107,9
DN FDI	8.553	10.732	10.926	127,7
Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	237.338	246.439	247.996	104,5
Khác	1.479	1.649	1.840	124,4
NỢ XẤU				
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0,43	0,66	0,66	-

32. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kể từ đầu năm đến ngày 15/6/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	32.170,2	123,1	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	29.051,7	122,0	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	29.114,5	126,7	100,2
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	967,9	136,9	3,3
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	12.488,7	147,7	43,0
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	5.583,2	167,4	19,2
Thuế thu nhập cá nhân	1.754,2	99,9	6,0
Thuế bảo vệ môi trường	967,5	107,6	3,3
Thu phí, lệ phí	1.015,5	109,5	3,5
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	749,4	114,1	2,6
Các khoản thu về nhà, đất	5.606,0	91,7	19,3
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	59,9	138,7	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	203,4	162,2	0,7
Thu khác ngân sách	457,9	77,1	1,6
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	7,9	47,0	0,03
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2,6	81,8	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	(119,6)	(17,5)	(0,4)
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.998,9	100,0	10,3
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3.118,5)	134,6	(10,7)
IV. Thu viện trợ	39,0	26,0	0,1

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

33. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	42.175	89,9	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	17.478	86,5	41,4
II. Chi trả nợ lãi	86	88,6	0,2
III. Chi thường xuyên	24.604	92,8	58,3
Chi quốc phòng	4.237	112,4	10,0
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.971	142,8	7,0
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.525	101,4	20,2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.769	96,6	4,2
Chi khoa học, công nghệ	46	66,2	0,1
Chi văn hóa, thông tin	156	56,3	0,4
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	72	82,7	0,2
Chi thể dục, thể thao	66	90,8	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	100	35,5	0,2
Chi sự nghiệp kinh tế	997	57,2	2,4
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.645	69,0	8,6
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.002	82,5	4,7
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	20	11,0	0,05
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,13	0,6	0,0003
VII. Chi viện trợ	7	11,2	0,02